

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

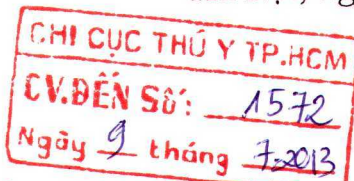
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1997** /BNN-QLCL

Hà Nội, ngày **17** tháng 6 năm 2013

V/v: triển khai công tác quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	
Số: <u>123</u>	Giờ: <u>12</u> Ngày: <u>17</u> tháng <u>7</u>
DẪN	Năm <u>200</u>
Chuyên: <u>123</u>	



Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Trong thời gian qua, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhận được kiến nghị của một số địa phương về triển khai công tác kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản và triển khai các nội dung hoạt động Dự án số 5 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2012 - 2015. Về vấn đề này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các địa phương lưu ý triển khai như sau:

1. Về kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản:

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai trên diện rộng và thực chất hoạt động kiểm tra, đánh giá, phân loại, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo ATTP theo Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/3/2011, Thông tư 55/2011/TT-BNNPTNT ngày 3/8/2011 và Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT ngày 4/01/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thực hiện việc công khai kết quả kiểm tra đánh giá phân loại và thực hiện tái kiểm tra, đặc biệt với các cơ sở xếp loại C.

- Do số lượng, chủng loại thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn rất lớn, rất phong phú, đa dạng; có những loại có yêu cầu đặc thù về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với từng loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh tương ứng. Vì vậy, trước mắt đề nghị sử dụng biểu mẫu kiểm tra, đánh giá phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản tương ứng đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư 14/2011/TT-BNNPTNT; Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT ngày 3/8/2011, Thông tư số 53/2011/TT-BNNPTNT, Thông tư số 35/2012/TT-BNNPTNT, Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT và Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT.

- Đối với loại hình cơ sở mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa ban hành mẫu biểu kiểm tra, đánh giá, đề nghị địa phương trước mắt căn cứ vào các nội dung quy định trong Luật An toàn thực phẩm, Thông tư số 15/2012/TT-BYT ngày 12/9/2012 của Bộ Y tế quy định chung về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm và sử dụng tạm thời mẫu biểu kiểm tra đánh giá kèm theo (tương ứng với loại hình cơ sở sản xuất) để thực hiện việc kiểm tra đánh giá. Nếu kết quả kiểm tra đánh giá đạt yêu cầu (loại A/B)

thì thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm cho cơ sở.

- Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT, Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT và Thông tư số 01/2013/TT-BNNPTNT quy định tương ứng đối với từng loại hình cơ sở sản xuất kinh doanh.

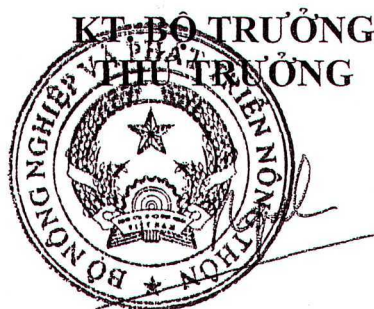
2. Về triển khai các nội dung hoạt động của Dự án số 5 thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2012 - 2015:

Ngày 29/5/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 826/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015 và các Quyết định ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015 (xem văn bản kèm theo). Theo đó, các nội dung hoạt động của Dự án được quy định tại Điểm đ, Mục 6 của Quyết định số 826/QĐ-TTg. Lưu ý, các nội dung về "Hoàn thiện hệ thống quy định, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản", "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; đào tạo, tập huấn nguồn nhân lực; tăng cường năng lực kiểm nghiệm phục vụ quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản" sẽ không được thực hiện. Đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai các nội dung theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chỉ đạo, tổ chức triển khai và báo cáo kết quả triển khai về Bộ theo quy định. Trong quá trình triển khai, nếu có gặp khó khăn vướng mắc, báo cáo về Bộ Nông nghiệp và PTNT (qua Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản) để được phối hợp triển khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Tổng cục, Cục chuyên ngành liên quan thuộc Bộ;
- Thanh tra Bộ;
- Các Vụ: KHCN, TC, PC;
- Lưu: VT, QLCL.



Nguyễn Thị Xuân Thu

Đã nhận:
- A. Frey, A. L., A. H.
- P. L. C. - A. H. T. H.
- C. T. Y., C. H. N., C. P. N.
- C. H. N. - A. H. T. H.
P. L. C. - A. H. T. H. K. H. N. C. H. N.
K. H. N. T. H. N. H. N. H. N.
L. H. N.
28.2.17

(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU MẪU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI

**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT BAN ĐẦU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT**

(Kèm theo công văn số: **1997** /BNN-QĐCL ngày **17** /6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở:
2. Địa chỉ: ngày cấp..... nơi cấp.....
3. Giấy đăng ký kinh doanh số:..... Số Fax (nếu có):.....
4. Số điện thoại: Mã số (nếu có):.....
6. Mặt hàng sản xuất (trồng trọt, thu hái...):.....
7. Ngày kiểm tra: Hình thức kiểm tra:
8. Thành phần Đoàn kiểm tra: 1)
2)
3)
10. Đại diện cơ sở: 1)
2)

II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá				Diễn giải
			Đạt (Ac)	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
1	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm a; Điều 23, Khoản 1, Điểm a;	Địa điểm sản xuất (phù hợp với quy hoạch của địa phương; có khoảng cách thích hợp với các nguồn ô nhiễm như khu dân cư, bệnh viện, các lò giết mổ tập trung, nghĩa trang, khu công nghiệp... nhằm tránh bị ô nhiễm cho sản phẩm;...)		[]	[]		
2	Luật ATTP: Điều 23, Khoản 1, Điểm a;	Đất trồng và giá thể (có kết quả kiểm nghiệm hóa học, sinh học đạt yêu cầu; không chăn thả vật nuôi...)		[]			
3	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm b; Điều 23, Khoản 1, Điểm a; QCKT 39:2011/BTNMT; QCKT 02:2009/BYT	Nước tưới (đáp ứng quy định về nước tưới tiêu; trong sản xuất rau mầm phải đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt)		[]	[]	[] (với sản xuất rau mầm)	
4	Luật ATTP: Điều 23, Khoản 1, Điểm b;	Cây giống (trong danh mục được phép sử dụng trong SXKD nông nghiệp tại VN; giống cây không có khả năng chứa độc tố...)		[]	[]		
5	Luật ATTP: Điều 23, Khoản 1, Điểm b;	Phân bón (có trong danh mục được phép sử dụng; phân chuồng được xử lý (ủ) trước khi sử dụng; bảo quản phân bón, phối trộn, sử dụng phân bón không gây ô nhiễm cho sản phẩm...)		[]	[]	[]	
6	Luật ATTP: Điều 23, Khoản 1, Điểm b;	Thuốc BVTV (có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng 4 đúng...; lưu giữ, bảo quản thuốc BVTV, hoá chất đảm bảo an toàn cho người sử dụng và sản phẩm...)		[]	[]	[]	
7	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm d; Điều 23, Khoản 1, Điểm d;	Có biện pháp thu gom, xử lý đối với bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng; biện pháp xử lý chất thải, nước thải không gây ô nhiễm cho sản phẩm và môi trường...		[]	[]		
8	Luật ATTP: Điều 18; Điều 19, Khoản 1, Điểm b,c; Điều 23, Khoản 1, Điểm e; QCKT 02:2009/BYT	Thu gom, sơ chế (nước dùng cho thu gom, sơ chế đáp ứng quy định về nước sinh hoạt; vật liệu bao gói không gây ô nhiễm cho sản phẩm; tuân thủ quy định về vệ sinh công nhân, vệ sinh nhà xưởng trang thiết bị - nếu có cơ sở sơ chế gắn liền; ...)		[]	[]	[] (với sản phẩm ăn sống, ăn liền)	
9	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm e; Điều 23, Khoản 1, Điểm e;	Người lao động (đảm bảo sức khỏe để sản xuất; được phổ biến, tập huấn kiến thức ATTP ...)		[]	[]		

Biểu mẫu 1A

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá				Diễn giải
			Đạt (Ac)	Nhệ (Mf)	Năng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
10	Luật ATP: Điều 11, Khoản 2; Điều 19, Khoản 1, Điểm d; Điều 23, Khoản 1, Điểm e;	Ghi chép, truy xuất nguồn gốc (có ghi chép việc sử dụng thuốc BVTV, phân bón, thời gian thu hoạch và nơi tiêu thụ sản phẩm...)		[]	[]		
Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá:			/10 nhóm chỉ tiêu				

III. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

....., ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký tên)

HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI

1. Bảng xếp loại:

Xếp loại	Lỗi	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)
A		≤ 5	0	0
B		> 5 đến 10	0	0
		$Mi + Ma \leq 8$ và $Ma \leq 3$		0
C		$Mi + Ma > 8$ và $Ma > 3$		0
		-	≥ 4	0
		-	-	≥ 1

Ghi chú: (-) Không tính đến

2. Diễn giải:

2.1. Cơ sở đủ điều kiện: Khi cơ sở xếp loại A hoặc B

2.1.1. Cơ sở được xếp loại A khi đạt các điều kiện sau:

- Không có lỗi Nặng và lỗi Nghiêm trọng;

và

- Tổng số sai lỗi Nhẹ (Mi) không quá 05 chỉ tiêu.

2.1.2. Cơ sở xếp loại B khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Không có lỗi Nghiêm trọng và
- Một trong Hai trường hợp sau:

+ Không có lỗi Nặng, số lỗi Nhẹ lớn hơn 05 chỉ tiêu; hoặc

+ Số lỗi Nặng không quá 03 chỉ tiêu và tổng số lỗi Nhẹ + Nặng không quá 08 chỉ tiêu.

2.2. Cơ sở xếp chưa đủ điều kiện GMP: Khi cơ sở xếp loại C

2.2.1. Cơ sở xếp loại C khi vướng vào một trong các điều kiện sau:

- Có lỗi Nghiêm trọng hoặc

- Một trong các trường hợp sau:

- Có số lỗi Nặng ≥ 04 chỉ tiêu; hoặc

- Có dưới hoặc bằng 03 lỗi Nặng và tổng số lỗi Nhẹ + Nặng lớn hơn 08 chỉ tiêu.

(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU MẪU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI

**ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT BAN ĐẦU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM CÓ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT**

(Kèm theo công văn số: **1997** /BNV-QĐCL ngày **17** /6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở:.....
2. Địa chỉ: ngày cấp..... nơi cấp.....
3. Giấy đăng ký kinh doanh số:..... Số Fax (nếu có):.....
4. Số điện thoại: Mã số (nếu có):.....
5. Mã số (nếu có):.....
6. Mặt hàng sản xuất (chăn nuôi, đánh bắt...):.....
7. Ngày kiểm tra: Hình thức kiểm tra:
8. Thành phần Đoàn kiểm tra: 1)
2)
3)
10. Đại diện cơ sở: 1)
2)

II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá				Diễn giải
			Đạt (Ac)	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
1	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm a; Điều 23, Khoản 1, Điểm a;	Địa điểm sản xuất (phù hợp với quy hoạch của địa phương; có khoảng cách thích hợp với các nguồn ô nhiễm như khu dân cư, bệnh viện, các lò giết mổ tập trung, nghĩa trang, khu công nghiệp... tránh gây ô nhiễm cho người...)		[]	[]		
		Kết cấu, bố trí trại nuôi (đủ diện tích; kết cấu hợp lý; dễ làm vệ sinh; các khu vực nuôi khác nhau có tường rào ngăn cách; có hệ thống vệ sinh sát trùng...)		[]	[]		
2	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm a;	Con giống (có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng bảo đảm; tuân thủ đúng quy trình nhập đàn: nuôi cách ly, tiêm phòng, sát trùng chuồng trại...)		[]	[]		
3	Luật ATTP: Điều 23, Khoản 1, Điểm b;	Thức ăn (thức ăn có trong danh mục được phép sử dụng; việc trộn thức ăn, sử dụng thức ăn theo đúng quy định, phù hợp giai đoạn chăn nuôi; bảo quản đúng cách...)		[]	[]	[]	
4	Luật ATTP: Điều 23, Khoản 1, Điểm b;	Thuốc thú y, chất kích thích tăng trưởng, tăng trọng, chất phát dục... (có trong danh mục được phép sử dụng; sử dụng đúng quy định; bảo quản đúng cách; tuân thủ thời gian ngừng sử dụng thuốc theo hướng dẫn của nhà sản xuất...)		[]	[]	[]	
5	Luật ATTP: Điều 23, Khoản 1, Điểm b;	Vật nuôi (tuân thủ quy định về kiểm dịch, có chứng nhận vệ sinh thú y; tiêm phòng; phòng chống dịch bệnh; cách ly khi vật nuôi có dấu hiệu bị bệnh; xuất bán)		[]	[]	[]	
6	Luật ATTP: Điều 11, Khoản 3; Điều 23, Khoản 1, Điểm b,c;	Phòng, chống động vật gây hại; vệ sinh chuồng trại và xử lý chất thải, nước thải (có trang thiết bị và thực hiện phòng chống động vật gây hại; có biện pháp vệ sinh chăn nuôi, sát trùng chuồng trại; sử dụng chất tẩy rửa, khử trùng nằm trong danh mục được phép sử dụng; có biện pháp xử lý nước thải, nước thải đáp ứng quy định trước khi xả ra môi trường; có dụng cụ biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn...)		[]	[]		
7	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c,d; Điều 23, Khoản 1, Điểm d,d;			[]	[]		

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá				Diễn giải
			Đạt (Ac)	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
8	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c; QCVN 01 - 39: 2011/ BNNPTNT	Nước uống, thiết bị chăn nuôi (nước uống cho vật nuôi đáp ứng quy định QCVN 01-39:2011/BNNPTNT; thiết bị phù hợp, không gỉ sét; không gây độc cho vật nuôi; dễ làm vệ sinh...)		[]	[]		
9	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm e	Người lao động (đảm bảo sức khỏe để sản xuất; được phổ biến kiến thức ATTP...)		[]	[]		
10	Luật ATTP: Điều 11, Khoản 2 Điều 19, Khoản 1, Điểm d, Điều 23, Khoản 1, Điểm e.	Ghi chép, truy xuất nguồn gốc (có ghi chép việc sử dụng thuốc hóa chất, thuốc thú y, thức ăn, thời gian xuất chuồng...)		[]	[]		
Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá:			/10 nhóm chỉ tiêu				Xếp loại:

III. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

V. KẾT LUẬN VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO ATTP CỦA CƠ SỞ:

VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

....., ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký tên)

HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI

1. Bảng xếp loại:

Xếp loại	Lỗi	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)
A		≤ 5	0	0
B		> 5 đến 10	0	0
		$Mi + Ma \leq 8$ và $Ma \leq 3$		0
		$Mi + Ma > 8$ và $Ma > 3$		0
C		-	≥ 4	0
		-	-	≥ 1

Ghi chú: (-) Không tính đến

2. Diễn giải:

2.1. Cơ sở đủ điều kiện: Khi cơ sở xếp loại A hoặc B

2.1.1. Cơ sở được xếp loại A khi đạt các điều kiện sau:

- Không có lỗi Nặng và lỗi Nghiêm trọng;

và - Tổng số sai lỗi Nhẹ (Mi) không quá 05 chỉ tiêu.

2.1.2. Cơ sở xếp loại B khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Không có lỗi Nghiêm trọng và

- Một trong Hai trường hợp sau:

+ Không có lỗi Nặng, số lỗi Nhẹ lớn hơn 05 chỉ tiêu; hoặc

+ Số lỗi Nặng không quá 03 chỉ tiêu và tổng số lỗi Nhẹ + Nặng không quá 08 chỉ tiêu.

2.2. Cơ sở xếp chưa đủ điều kiện GMP: Khi cơ sở xếp loại C

2.2.1. Cơ sở xếp loại C khi vướng vào một trong các điều kiện sau:

• Có lỗi Nghiêm trọng hoặc

• Một trong các trường hợp sau:

- Có số lỗi Nặng ≥ 04 chỉ tiêu; hoặc

- Có dưới hoặc bằng 03 lỗi Nặng và tổng số lỗi Nhẹ + Nặng lớn hơn 08 chỉ tiêu.

(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU MẪU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI
ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM**

ĐỐI VỚI CƠ SỞ SƠ CHẾ, GIẾT MỒ, CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN NÔNG SẢN

(Kèm theo công văn số: **1997** /BNN-QTCL ngày **17** /6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở:.....
2. Địa chỉ:
.....
3. Giấy đăng ký kinh doanh số:..... ngày cấp..... nơi cấp.....
4. Số điện thoại: Số Fax (nếu có):.....
5. Mã số (nếu có):.....
6. Mặt hàng sơ chế, chế biến, bảo quản:.....
7. Ngày kiểm tra:
.....
8. Hình thức kiểm tra:
.....
9. Thành phần Đoàn kiểm tra: 1)
2)
3)
.....
10. Đại diện cơ sở: 1)
2)
.....

II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá				Diễn giải
			Đạt (Ac)	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
1.	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm a; Điều 20, Khoản 1, Điểm a;	Địa điểm sản xuất (phù hợp với quy hoạch của địa phương; có khoảng cách thích hợp với các nguồn ô nhiễm như khu dân cư, bệnh viện, nghĩa trang, khu công nghiệp... nhằm tránh bị ô nhiễm cho sản phẩm;...) Kết cấu nhà xưởng, bố trí sản xuất (diện tích, để làm vệ sinh, không gây ô nhiễm cho sản phẩm; không có hiện tượng ngưng tụ hơi nước; các công đoạn sơ chế, chế biến được bố trí theo nguyên tắc 1 chiều, tránh gây ô nhiễm chéo...)		[]	[]		
2.	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm a; Điều 25, Khoản 2;	Trang thiết bị sản xuất (phù hợp để sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản, vận chuyển sản phẩm; trang thiết bị trực tiếp tiếp xúc với sản phẩm: không thấm nước, không gây độc cho sản phẩm, để làm vệ sinh....)		[]	[]	[]	(đối với dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với SP)
3.	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c;	Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị (sử dụng chất tẩy rửa nằm trong danh mục được phép sử dụng; dụng cụ làm vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng, có quy trình và thực hiện đúng quy trình vệ sinh nhà xưởng...)		[]	[]		
4.	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c, d;	Vệ sinh công nhân (có khu vực thay bảo hộ lao động; có đủ nhà vệ sinh ở vị trí thích hợp; đủ trang thiết bị làm vệ sinh công nhân; có quy định và thực hiện đúng quy định vệ sinh công nhân; người trực tiếp sản xuất được khám sức khỏe định kỳ; được tập huấn kiến thức ATTP, ...)		[]	[]	[]	(nếu phát hiện người trực tiếp SX có dấu hiệu bệnh)
5.	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm e;	Nguyên liệu và các yếu tố đầu vào sản xuất thực phẩm (nước, nước đá đáp ứng quy định về nước ăn uống; phụ gia, chất bảo quản, chất hỗ trợ chế biến trong danh mục được phép sử dụng, bảo quản và sử dụng theo đúng quy định; nguyên liệu đáp ứng yêu cầu để sản xuất thực phẩm...)		[]	[]	[]	
6.	Luật ATTP: Điều 10, Khoản 1; Khoản 2, Điểm a; Điều 19, Khoản 1, Điểm b;	Phòng, chống động vật gây hại và xử lý chất thải, nước thải (có trang thiết bị và thực hiện phòng chống động vật gây hại; có biện pháp xử lý nước thải, nước thải đáp ứng quy định trước khi xả ra môi trường; có dụng cụ/ biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn...)		[]	[]	[]	
7.	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c; Điều 20, Khoản 1, Điểm b;	Bao gói, ghi nhãn, bảo quản, vận chuyển (vật liệu bao gói		[]	[]	[]	
8.	Luật ATTP:			[]	[]	[]	

Biểu mẫu 2

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá				Diễn giải
			Đạt (Ac)	Nhệ (Mi)	Năng (Ma)	Nghiêm trọng (Se) (đai với bao gói trực tiếp)	
	Điều 18; Điều 10, Khoản 2, Điểm b,c Điều 19, Khoản 1, Điểm c,d Điều 20, Khoản 1, Điểm a,c	không gây ô nhiễm cho sản phẩm; Ghi nhãn đầy đủ thông tin, đúng quy định; có nơi bảo quản, phương tiện bảo quản, vận chuyển phù hợp với từng loại sản phẩm, được sắp xếp hợp lý và vệ sinh sạch sẽ; ...)					
9.	Luật ATP: Điều 19, Khoản 1, Điểm d	Quản lý chất lượng cơ sở (có nhân lực và các quy định về thực hành sản xuất tốt (GMP), thực hành vệ sinh tốt (SOP) nhằm đảm bảo ATP; khuyến khích các cơ sở áp dụng các chương trình QCL tiên tiến theo HACCP, ISO 22000...		[]	[]		
10.	Luật ATP: Điều 11, Khoản 2; Điều 19, Khoản 1, Điểm d	Ghi chép và truy xuất nguồn gốc (ghi chép việc tiếp nhận và sử dụng nguyên liệu, vật tư đầu vào của quá trình sản xuất; việc ghi chép các biểu giám sát thực hiện GMP, SOP; biện pháp khắc phục các sai lỗi; các ghi chép nhằm truy xuất nguồn gốc sản phẩm...)		[]	[]		
Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá:			/10 nhóm chỉ tiêu				

III. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

V. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

....., ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký tên)

HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI

1. Bảng xếp loại:

Xếp loại	Lỗi	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)
A		≤ 5	0	0
B		> 5 đến 10	0	0
		$Mi + Ma \leq 8$ và $Ma \leq 3$		0
		$Mi + Ma > 8$ và $Ma > 3$		0
C		-	≥ 4	0
		-	-	≥ 1

Ghi chú: (-) Không tính đến

2. Diễn giải:

2.1. Cơ sở đủ điều kiện: Khi cơ sở xếp loại A hoặc B

2.1.1. Cơ sở được xếp loại A khi đạt các điều kiện sau:

- Không có lỗi Nặng và lỗi Nghiêm trọng;

và - Tổng số sai lỗi Nhẹ (Mi) không quá 05 chỉ tiêu.

2.1.2. Cơ sở xếp loại B khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Không có lỗi Nghiêm trọng và

- Một trong Hai trường hợp sau:

+ Không có lỗi Nặng, số lỗi Nhẹ lớn hơn 05 chỉ tiêu; hoặc

+ Số lỗi Nặng không quá 03 chỉ tiêu và tổng số lỗi Nhẹ + Nặng không quá 08 chỉ tiêu.

2.2. Cơ sở xếp chưa đủ điều kiện GMP: Khi cơ sở xếp loại C

2.2.1. Cơ sở xếp loại C khi vướng vào một trong các điều kiện sau:

• Có lỗi Nghiêm trọng hoặc

• Một trong các trường hợp sau:

- Có số lỗi Nặng ≥ 04 chỉ tiêu; hoặc

- Có dưới hoặc bằng 03 lỗi Nặng và tổng số lỗi Nhẹ + Nặng lớn hơn 08 chỉ tiêu.

(TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

BIỂU MẪU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH NÔNG SẢN

(chợ đầu mối, chợ đầu giả)

(Kèm theo công văn số: 1997 /BNN-QLCL ngày 17 /6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở:.....
2. Địa chỉ: ngày cấp..... nơi cấp.....
3. Giấy đăng ký kinh doanh số:..... Số Fax (nếu có):.....
4. Số điện thoại: Mã số (nếu có):.....
5. Mặt hàng kinh doanh:
6. Ngày kiểm tra:
7. Hình thức kiểm tra:
8. Thành phần Đoàn kiểm tra: 1)
2)
3)
10. Đại diện cơ sở: 1)
2)

II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá				Diễn giải
			Đạt (Ac)	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
1.	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm a;	Địa điểm kinh doanh (phù hợp với quy hoạch của địa phương; khoảng cách thích hợp với các nguồn ô nhiễm như nghĩa trang, khu công nghiệp... nhằm tránh bị ô nhiễm cho sản phẩm;...)		[]	[]		
2	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm d; Điều 24, Khoản 1, Điểm b; Điều 27, Khoản 1, Điểm c;	Bố trí các khu vực kinh doanh (đủ diện tích, để làm vệ sinh; tách riêng khu vực kinh doanh đồ tươi sống với đồ chín/ đã qua chế biến ...)		[]	[]		
3	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c; Điều 24, Khoản 1; Điều 27, Khoản 1, Điểm b	Vật dụng, dụng cụ (phù hợp để bày bán, sơ chế hàng hóa; vật dụng trực tiếp tiếp xúc với sản phẩm: không thấm nước, không gây độc cho sản phẩm, để làm vệ sinh...).		[]	[]	[] (đối với dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với SP)	
4	Luật ATTP: Điều 10, Khoản 1; Điều 11; Điều 12, Khoản 2, 3;	Thực phẩm kinh doanh tại chợ (có hóa đơn hoặc ghi chép về việc mua/ bán hàng đảm bảo truy xuất được nguồn gốc thực phẩm; thực phẩm tươi sống có nguồn gốc động vật phải có chứng nhận vệ sinh thú y; thực phẩm bao gói sẵn phải có nhãn hàng hóa với đầy đủ thông tin theo quy định...)		[]	[]	[]	
5	Luật ATTP: Điều 10, Khoản 2, Điểm a, c; Điều 19, Khoản 1, Điểm b;	Các yếu tố đầu vào phục vụ SXKD thực phẩm (nước, nước đá đáp ứng quy định về nước ăn uống, phụ gia, chất bảo quản trong danh mục được phép sử dụng, bảo quản và sử dụng theo đúng quy định...)		[]	[]		
6	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm c; Điều 20, Khoản 1, Điểm b;	Phòng, chống động vật gây hại và xử lý chất thải, nước thải (có biện pháp phòng chống động vật gây hại; có biện pháp xử lý nước thải, nước thải đáp ứng quy định trước khi xả ra môi trường; có dụng cụ/ biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn...)		[]	[]		
7	Luật ATTP: Điều 19, Khoản 1, Điểm e.	Người bán hàng (đảm bảo sức khỏe để KD; được pho biến, tập huấn kiến thức ATTP ...)		[]	[]		

Nhóm chỉ tiêu	Điều khoản tham chiếu	Nhóm chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá				Diễn giải
			Đạt (Ac)	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)	
8	Luật ATTP; Điều 18, Khoản 1, 2; Điều 10, Khoản 2, Điểm b, c; Điều 19, Khoản 1, Điểm c, d; Điều 20, Khoản 1; Điều 21;	Bao gói, bảo quản, vận chuyển (vật liệu bao gói, chứa đựng không gây ô nhiễm cho sản phẩm; có nơi bảo quản, phương tiện bảo quản, vận chuyển phù hợp với từng loại sản phẩm, được sắp xếp hợp lý và vệ sinh sạch sẽ; ...)		[]	[]	[] (đội với bao gói trực tiếp)	
Tổng số nhóm chỉ tiêu được đánh giá:			/8 nhóm chỉ tiêu				Xếp loại:

III. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

V. KẾT LUẬN VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO ATTP CỦA CƠ SỞ:

VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

....., ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký tên)

HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI

1. Bảng xếp loại:

Xếp loại	Lỗi	Nhẹ (Mi)	Nặng (Ma)	Nghiêm trọng (Se)
A		≤ 4	0	0
B		> 4	0	0
		$Mi + Ma \leq 6$ và $Ma \leq 3$		0
C		$Mi + Ma > 6$ và $Ma > 3$		0
		-	≥ 4	0
		-	-	≥ 1

Ghi chú: (-) Không tính đến

2. Diễn giải:

2.1. Cơ sở đủ điều kiện: Khi cơ sở xếp loại A hoặc B

2.1.1. Cơ sở được xếp loại A khi đạt các điều kiện sau:

- Không có lỗi Nặng và lỗi Nghiêm trọng;

và

- Tổng số sai lỗi Nhẹ (Mi) không quá 04 chỉ tiêu.

2.1.2. Cơ sở xếp loại B khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Không có lỗi Nghiêm trọng và
- Một trong Hai trường hợp sau:
 - + Không có lỗi Nặng, số lỗi Nhẹ lớn hơn 04 chỉ tiêu; hoặc
 - + Số lỗi Nặng không quá 03 chỉ tiêu và tổng số lỗi Nhẹ + Nặng không quá 06 chỉ tiêu.

2.2. Cơ sở xếp chưa đủ điều kiện GMP: Khi cơ sở xếp loại C

2.2.1. Cơ sở xếp loại C khi vướng vào một trong các điều kiện sau:

- Có lỗi Nghiêm trọng hoặc
- Một trong các trường hợp sau:
 - Có số lỗi Nặng ≥ 04 chỉ tiêu; hoặc
 - Có dưới hoặc bằng 03 lỗi Nặng và tổng số lỗi Nhẹ + Nặng lớn hơn 06 chỉ tiêu.

TAT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

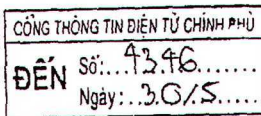
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 826/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2406/QĐ-TTg
ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh
mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015
và các Quyết định ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia
giai đoạn 2012 - 2015**



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại văn bản số 258/UBTVQH13-TCNS ngày 29 tháng 10 năm 2012 về mục tiêu, nhiệm vụ, thời gian thực hiện và nguồn lực cụ thể của các dự án thành phần thuộc từng Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2011 - 2015;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình MTQG) giai đoạn 2012 - 2015 và các Quyết định ban hành Chương trình MTQG giai đoạn 2012-2015 như sau:

1. Sửa đổi tên Dự án 1 và Dự án 2 Điểm a Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

“- Dự án 1: Chương trình 30a, bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;

- Dự án 2: Chương trình 135, bao gồm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn;”

2. Sửa đổi tên Điểm a Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1489/QĐ-TTg) như sau:

“a) Dự án 1: Chương trình 30a, bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.”

3. Bổ sung Tiểu dự án 3 vào Điểm a Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1489/QĐ-TTg như sau:

“- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề các huyện nghèo

+ Mục tiêu: Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, bước đầu phát triển sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ và vừa; nâng cao dân trí; tạo việc làm và nâng cao thu nhập của người dân ở các huyện nghèo; thực hiện mục tiêu theo Nghị quyết 30a đến năm 2015.

+ Đối tượng: Các huyện nghèo.

+ Nhiệm vụ chủ yếu:

. Hỗ trợ công tác khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất;

. Hỗ trợ sản xuất;

. Hỗ trợ hộ nghèo ở thôn, bản vùng giáp biên giới trong thời gian chưa tự túc được lương thực;

. Hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm cho các huyện nghèo để xây dựng các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thành những trung tâm chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ và dịch vụ thúc đẩy phát triển sản xuất trên địa bàn;

. Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại đầu tư sản xuất, chế biến kinh doanh;

. Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm; thông tin thị trường cho nông dân;

. Có chính sách ưu đãi thu hút các tổ chức, nhà khoa học trực tiếp nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ ở địa bàn;

. Hỗ trợ xuất khẩu lao động;

• Hỗ trợ giáo dục đào tạo và dạy nghề đối với huyện nghèo, gồm các chính sách: giáo dục đào tạo để nâng cao mặt bằng dân trí; tăng cường dạy nghề gắn với tạo việc làm; đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tại chỗ, cán bộ cơ sở;

+ Phân công thực hiện: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện dự án.”

4. Sửa đổi tên Điểm b Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1489/QĐ-TTg như sau:

“b) Dự án 2: Chương trình 135, bao gồm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn.”

5. Sửa đổi phần về mục tiêu và bổ sung hoạt động phần về nhiệm vụ chủ yếu tại Điểm b Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1489/QĐ-TTg như sau:

“- Mục tiêu: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu và hỗ trợ phát triển sản xuất nhằm nâng cao trình độ sản xuất cho người dân phục vụ cho sản xuất, kinh doanh và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống của người dân, giảm nghèo nhanh và bền vững.

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất:

• Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công giúp người nghèo tiếp cận các dịch vụ và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất;

• Hỗ trợ xây dựng và phổ biến nhân rộng mô hình sản xuất mới, gồm: Mô hình chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã;

• Hỗ trợ giống, cây trồng, vật nuôi có năng suất cao; vật tư sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật;

• Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản.”

6. Sửa đổi phần nội dung hoạt động của Dự án 5 tại Điểm đ và Dự án 6 tại Điểm e Khoản 8 Điều 1 Quyết định số 1228/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2012 - 2015 như sau:

“đ) Dự án 5: Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản.

Nội dung hoạt động của dự án:

- Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành; thanh kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản; kiểm tra từ gốc tại nước xuất khẩu nông lâm thủy sản vào Việt Nam theo quy định tại các thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hỗ trợ xây dựng và áp dụng một số mô hình sản xuất, mô hình liên kết chuỗi, các chương trình quản lý tiên tiến (VietGAP, HACCP, ISO 22000...) để tạo ra nông sản, thủy sản thực phẩm an toàn;

- Triển khai các chương trình giám sát quốc gia về an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản; đánh giá nguy cơ, xây dựng cơ sở dữ liệu truyền thông nguy cơ và quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản;

- Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và cung cấp các trang thiết bị thiết yếu cho các Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

e) Dự án 6: Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành công thương.

Nội dung hoạt động của dự án:

- Triển khai áp dụng các mô hình quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tiên tiến như HACCP, ISO trên diện rộng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo phân cấp. Hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm, hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến đối với cơ sở chế biến và kinh doanh thực phẩm ngành công thương;

- Tổ chức kiểm tra, kiểm soát xử lý vi phạm trong thực hiện các quy định về bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên thị trường;

- Xây dựng và nhân rộng mô hình chợ đảm bảo an toàn thực phẩm;

- Nghiên cứu và xúc tiến ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến phục vụ áp dụng các hệ thống quản lý GMP, GHP và HACCP cho các nhóm ngành chế biến thực phẩm, phù hợp điều kiện doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam;

- Trang bị các thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát thuộc phạm vi quản lý của Bộ."

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Cắt giảm 1.500 tỷ đồng vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2013 - 2015 của các dự án thành phần về truyền thông, giám sát đánh giá và nâng cao năng lực của các chương trình mục tiêu quốc gia được phê duyệt tại các Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn

2012 - 2015; Quyết định số 1228/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Dân số và kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1217/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1203/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Phòng, chống ma túy giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Việc làm và dạy nghề giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Y tế giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1211/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Văn hóa giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1202/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1427/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015, chuyển sang bổ sung cho 02 dự án thành phần thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015 là “Chương trình 135, bao gồm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn” và “Chương trình 30a, bao gồm nội dung, nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo”, đồng thời cân đối nguồn kinh phí trong thời gian còn lại bảo đảm đạt được các mục tiêu của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015;

b) Cân đối kinh phí tương ứng với các nội dung hoạt động thuộc dự án 5 “Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông, lâm, thủy sản” và dự án 6 “Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất và kinh doanh thực phẩm ngành công thương” thuộc Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2012 - 2015 đã được sửa đổi tại Khoản 6 Điều 1 của Quyết định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, KTN, QHQT, V. III, NC, TKBT;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). *xh 220*

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Vũ Văn Ninh